

# **Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 41

# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 7 số 0100100858 ngày 29 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch	
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 12 năm 2021
Ông Kim Ki Min	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021
Ông Mẫn Chí Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 12 năm 2021
Ông Lim Heon Young	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Hưởng	Thành viên
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thanh Nam	Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mẫn Chí Trung	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2021

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Bùi Minh Hải - Chủ tịch và ông Bùi Thanh Nam - Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 28 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022



Số tham chiếu: 61441290/22574553

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Thái Thành  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0402-2018-004-1



Lê Tuấn Trung  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 5095-2019-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>410.265.024.806</b>	<b>326.000.330.679</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>48.544.328.862</b>	<b>67.689.796.603</b>
111	1. Tiền		40.994.328.862	30.139.796.603
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.550.000.000	37.550.000.000
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>267.404.146.649</b>	<b>187.012.072.745</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	180.108.850.385	127.095.044.625
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	17.327.717.492	6.002.386.256
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	63.000.000.000	32.320.754.939
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.967.578.772	21.593.886.925
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>88.565.502.109</b>	<b>66.050.041.505</b>
141	1. Hàng tồn kho		89.397.856.738	67.427.295.852
149	1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(832.354.629)	(1.377.254.347)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.751.047.186</b>	<b>5.248.419.826</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.749.991.085	5.239.630.033
153	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1.056.101	8.789.793
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>630.740.321.072</b>	<b>597.660.232.414</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>903.087.831</b>	<b>97.709.748.656</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	-	97.677.917.744
216	2. Phải thu dài hạn khác		903.087.831	31.830.912
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>176.672.847.383</b>	<b>181.631.162.925</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	154.346.087.807	166.561.940.736
222	Nguyên giá		622.903.225.678	602.032.319.029
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(468.557.137.871)	(435.470.378.293)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	17.225.220.949	8.911.836.225
225	Nguyên giá		18.393.161.245	9.171.767.645
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.167.940.296)	(259.931.420)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	5.101.538.627	6.157.385.964
228	Nguyên giá		10.308.004.411	10.308.004.411
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.206.465.784)	(4.150.618.447)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>6.347.320.559</b>	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	6.347.320.559	-
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>434.245.506.943</b>	<b>301.734.716.115</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	14.1	458.230.000.000	343.230.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14	(23.984.493.057)	(41.495.283.885)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>12.571.558.356</b>	<b>16.584.604.718</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	12.571.558.356	16.584.604.718
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.041.005.345.878</b>	<b>923.660.563.093</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>474.267.529.376</b>	<b>356.630.246.169</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>408.204.325.684</b>	<b>284.902.651.455</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	108.283.289.139	86.528.528.251
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	5.930.022.026	1.585.032.080
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9.337.568.295	2.731.112.385
314	4. Phải trả người lao động		10.409.928.831	7.503.089.208
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	577.295.415	313.607.907
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	816.372.784	8.194.775.345
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	258.976.567.643	170.595.752.439
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	13.873.281.551	7.450.753.840
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>66.063.203.692</b>	<b>71.727.594.714</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	66.063.203.692	71.727.594.714
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>566.737.816.502</b>	<b>567.030.316.924</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>566.737.816.502</b>	<b>567.030.316.924</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		364.400.000.000	364.400.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		364.400.000.000	364.400.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		145.866.725.129	145.866.725.129
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.598.936.874	3.598.936.874
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		52.872.154.499	53.164.654.921
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		52.872.154.499	53.164.654.921
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.041.005.345.878</b>	<b>923.660.563.093</b>

*Đỗ Anh Tuấn*

*Đỗ Thị Hương Giang*



Người lập  
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng  
Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc  
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.201.776.714.209	961.727.367.280
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(426.560.984)	(987.952.127)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.201.350.153.225	960.739.415.153
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(1.084.920.524.048)	(836.046.673.653)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		116.429.629.177	124.692.741.500
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	10.175.178.103	50.801.294.124
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	26	3.679.341.240 (13.555.621.666)	(67.850.874.276) (21.280.934.916)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(34.385.436.083)	(29.288.580.660)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(30.859.849.623)	(25.141.079.147)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		65.038.862.814	53.213.501.541
31	11. Thu nhập khác	27	7.858.183.225	27.504.723.009
32	12. Chi phí khác	27	(7.206.806.611)	(4.029.713.097)
40	13. Lợi nhuận khác	27	651.376.614	23.475.009.912
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		65.690.239.428	76.688.511.453
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(12.818.084.929)	(9.304.879.940)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		52.872.154.499	67.383.631.513



Người lập  
Đỗ Anh Tuấn



Kế toán trưởng  
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc  
Bùi Thành Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>65.690.239.428</b>	<b>76.688.511.453</b>
	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (Hoàn nhập)/trích lập các khoản dự phòng		37.946.634.718	26.877.336.799
03	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(18.055.690.546)	45.986.449.153
04	Lãi từ hoạt động đầu tư		159.216.838	790.000.701
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.381.438.182)	(64.944.390.514)
06	Chi phí lãi vay	26	13.555.621.666	21.280.934.916
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>89.914.583.922</b>	<b>106.678.842.508</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(74.120.710.487)	59.050.283.943
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(21.970.560.886)	14.330.798.613
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		25.313.883.737	(15.926.598.679)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		3.222.476.706	(3.434.069.304)
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.699.703.318)	(21.463.070.842)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(5.455.357.497)	(12.275.751.152)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	19	(10.302.127.210)	(23.861.473.342)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(6.097.515.033)</b>	<b>103.098.961.745</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(24.750.322.187)	(68.671.367.530)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		199.250.000	14.409.492.000
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(101.000.000.000)	(55.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		167.998.672.683	183.368.553.271
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(115.000.000.000)	(192.791.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	86.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.409.069.287	44.957.624.659
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(45.143.330.217)</b>	<b>12.273.302.400</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	21.1	-	89.870.850.000
33	Tiền thu từ đi vay		456.194.587.295	337.158.125.597
34	Tiền trả nợ gốc vay		(385.609.830.915)	(454.180.516.498)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(1.874.556.198)	(36.194.550)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21.3	(36.412.061.600)	(34.425.940.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		<b>32.298.138.582</b>	<b>(61.613.675.451)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		<b>(18.942.706.668)</b>	<b>53.758.588.694</b>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		<b>67.689.796.603</b>	<b>13.941.748.243</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(202.761.073)	(10.540.334)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	<b>48.544.328.862</b>	<b>67.689.796.603</b>

Người lập  
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng  
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc  
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 7 số 0100100858 ngày 29 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 793 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 803 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 4 công ty con (31 tháng 12 năm 2020: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM ("Công ty Viexim")	100%	100%	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries ("Công ty An Trung")	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam ("Công ty VMC")	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
4	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường")	99,18%	99,18%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, vào ngày 28 tháng 3 năm 2022, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 .

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

### **2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |   |   |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ                 | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị 12 - 15 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

#### 3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

#### 3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí thuê đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội vào ngày 28 tháng 6 năm 2010 trong thời hạn 41 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.10 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.16 Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm về nhựa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	34.141.000	106.861.000
Tiền gửi ngân hàng	40.960.187.862	30.032.935.603
Các khoản tương đương tiền	7.550.000.000	37.550.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>48.544.328.862</b>	<b>67.689.796.603</b>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 2,4%/năm (năm 2020: 3,3 - 4%/năm) và có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	148.220.118.564	120.248.960.385
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	86.509.332.663	72.557.384.002
- Công ty TNHH Piaggio Việt Nam	13.448.939.705	15.554.774.994
- Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	-	479.869.382
- Các khoản phải thu khách hàng khác	48.261.846.196	31.656.932.007
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	31.888.731.821	6.846.084.240
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>180.108.850.385</b>	<b>127.095.044.625</b>

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	14.903.426.446	6.002.386.256
- Công ty TNHH TOHO Việt Nam	-	1.232.000.000
- Công ty Cổ phần CGP Việt Nam	-	2.105.757.500
- Công ty Cổ phần khuôn An Phú Việt	-	1.844.150.000
- Công ty TNHH Kỹ thuật kim loại LIHAI	12.940.247.726	-
- Các khoản trả trước khác	1.963.178.720	820.478.756
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.424.291.046	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.327.717.492</b>	<b>6.002.386.256</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI	-	-	8.380.754.939	-
Phải thu về cho vay với bên liên quan (Thuyết minh số 30) (*)	63.000.000.000	-	23.940.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>63.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>32.320.754.939</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>				
Phải thu về cho vay với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	-	97.677.917.744	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>97.677.917.744</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là khoản cho Công ty An Cường vay tín chấp thời hạn 12 tháng bắt đầu từ ngày 20 tháng 5 năm 2021 với lãi suất 6%/năm.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đặt cọc, ký quỹ (*)	4.261.527.195	-	832.080.480	-
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	2.441.875.413	-	20.668.756.518	-
Phải thu khác	264.176.164	-	93.049.927	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.967.578.772</b>	<b>-</b>	<b>21.593.886.925</b>	<b>-</b>
Trong đó:				
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.529.606.901	-	18.652.379.871	-

(\*) Chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ ở Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty VMC và Công ty An Trung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng đang đi trên đường	-	-	528.907.345	-
Nguyên liệu, vật liệu	29.952.620.909	-	27.885.312.985	-
Công cụ, dụng cụ	17.038.211.753	-	3.006.564.419	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.888.973.171	-	13.913.967.192	-
Thành phẩm	13.518.050.905	(832.354.629)	22.092.543.911	(1.377.254.347)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>89.397.856.738</b>	<b>(832.354.629)</b>	<b>67.427.295.852</b>	<b>(1.377.254.347)</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	1.377.254.347	894.619.511
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	482.634.836
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(544.899.718)	-
Số cuối năm	<b>832.354.629</b>	<b>1.377.254.347</b>



## Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị (*)	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	70.136.400.748	497.481.962.355	29.054.601.374	5.359.354.552	602.032.319.029
- Mua trong năm	830.000.000	13.858.038.227	-	324.110.000	14.723.038.227
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	8.474.568.745	-	-	8.474.568.745
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.130.244.142)	(157.142.857)	(328.423.324)	(2.615.810.323)
Số cuối năm	70.966.400.748	517.684.325.185	28.897.458.517	5.355.041.228	622.903.225.678
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	52.015.084.224	265.288.932.858	16.812.942.707	1.327.770.228	335.444.730.017
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	63.775.741.447	345.753.960.412	21.863.742.136	4.076.934.298	435.470.378.293
- Khấu hao trong năm	1.181.466.234	32.952.312.783	1.157.663.526	411.127.358	35.702.569.901
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.130.244.142)	(157.142.857)	(328.423.324)	(2.615.810.323)
Số cuối năm	64.957.207.681	376.576.029.053	22.864.262.805	4.159.638.332	468.557.137.871
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	6.360.659.301	151.728.001.943	7.190.859.238	1.282.420.254	166.561.940.736
Số cuối năm	6.009.193.067	141.108.296.132	6.033.195.712	1.195.402.896	154.346.087.807

Trong đó:

Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp

- 80.530.021.100 666.500.000 - 81.196.521.100

(\*) Một số tài sản có định hữu hình là máy móc, thiết bị đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường, Công ty TNHH An Trung Industries, Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam. Ngoài ra, một số máy móc, thiết bị khác cũng được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	9.171.767.645	-	9.171.767.645
- Thuê trong năm	8.801.393.600	420.000.000	9.221.393.600
Số cuối năm	17.973.161.245	420.000.000	18.393.161.245
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>			
Số đầu năm	259.931.420	-	259.931.420
- Khấu hao trong năm	897.392.209	10.616.667	908.008.876
Số cuối năm	1.157.323.629	10.616.667	1.167.940.296
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	8.911.836.225	-	8.911.836.225
Số cuối năm	16.815.837.616	409.383.333	17.225.220.949

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Phần mềm máy tính</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm	10.308.004.411
Số cuối năm	10.308.004.411
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	2.081.225.711
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Số đầu năm	4.150.618.447
- Hao mòn trong năm	1.055.847.337
Số cuối năm	5.206.465.784
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	6.157.385.964
Số cuối năm	5.101.538.627
<i>Trong đó:</i>	
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp</i>	2.401.499.949

Việc sử dụng tài sản cố định vô hình làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Máy ép nhựa và phụ kiện	6.347.320.559	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.347.320.559</b>	<b>-</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phí bảo hộ lao động	3.175.691.084	3.616.249.999
Phí bảo hiểm	292.349.883	528.890.539
Công cụ, dụng cụ	595.075.304	508.185.192
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.686.874.814	586.304.303
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.749.991.085</b>	<b>5.239.630.033</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí thuê đất	7.184.548.475	7.464.757.079
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.193.105.266	6.430.564.575
Sửa chữa, nâng cấp văn phòng	627.102.087	2.538.398.657
Chi phí trả trước dài hạn khác	566.802.528	150.884.407
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.571.558.356</b>	<b>16.584.604.718</b>



## Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
<b>Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 14.1)</b>					
Công ty TNHH An Trung Industries (i)	241.010.000.000	(13.333.877.941)	(ii)	176.010.000.000 (34.246.080.387)	(ii)
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu & Đầu tư VIEXIM	29.460.000.000	-	(ii)	29.460.000.000	(ii)
Công ty TNHH MTV Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	80.000.000.000	(10.650.615.116)	(ii)	80.000.000.000 (7.249.203.498)	(ii)
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (i)	107.760.000.000	-	(ii)	57.760.000.000	(ii)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>458.230.000.000</b>	<b>(23.984.493.057)</b>		<b>343.230.000.000 (41.495.283.885)</b>	

(i) Trong năm, Công ty đã tiến hành góp vốn bổ sung 65 tỷ VND vào Công ty TNHH An Trung Industries và 50 tỷ VND vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường.

(ii) Công ty chưa có đủ cơ sở để đánh giá giá trị hợp lý các khoản đầu tư này do các công ty này không được niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán

#### 14.1 Đầu tư vào công ty con

Tên đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Công ty TNHH An Trung Industries	100%	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu & Đầu tư VIEXIM	100%	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	100%	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (*)	99,18%	99,18%	98,9%	98,9%	98,9%

(\*) Giao dịch góp vốn bổ sung 50 tỷ VND vào công ty con này làm tăng tỷ lệ vốn nắm giữ của Công ty so với năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**15.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	75.828.880.906	75.828.880.906	69.680.219.062	69.680.219.062
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	13.400.610.960	13.400.610.960	8.717.182.651	8.717.182.651
- Phải trả người bán khác	62.428.269.946	62.428.269.946	60.963.036.411	60.963.036.411
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	32.454.408.233	32.454.408.233	16.848.309.189	16.848.309.189
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>108.283.289.139</b>	<b>108.283.289.139</b>	<b>86.528.528.251</b>	<b>86.528.528.251</b>

**15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP sản xuất và kinh doanh VINFAST	3.806.112.530	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát	-	928.460.830
Công ty TNHH TOYOTA BOSHOKU Hà Nội	2.056.536.978	-
Các đối tượng khác	67.372.518	656.571.250
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.930.022.026</b>	<b>1.585.032.080</b>
<i>Trong đó:</i>		
Bên khác trả tiền trước	5.930.022.026	656.571.250
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	-	928.460.830

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.165.652.351	20.205.826.025	(20.956.447.864)	415.030.512
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.447.161.401	12.818.084.929	(5.455.357.497)	8.809.888.833
Thuế thu nhập cá nhân	99.766.730	1.956.667.720	(1.969.288.980)	87.145.470
Thuế xuất, nhập khẩu	18.531.903	674.623.189	(667.651.612)	25.503.480
Thuế khác	-	207.623.062	(207.623.062)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.731.112.385</b>	<b>35.862.824.925</b>	<b>(29.256.369.015)</b>	<b>9.337.568.295</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lãi vay	349.361.871	249.607.907
Chi phí phải trả khác	227.933.544	64.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>577.295.415</u></b>	<b><u>313.607.907</u></b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức phải trả	57.558.400	29.620.000
Phải trả khác về nghiệp vụ nhập khẩu ủy thác	-	8.088.504.480
Chi phí phải trả khác	758.814.384	76.650.865
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>816.372.784</u></b>	<b><u>8.194.775.345</u></b>

*Trong đó:*

*Phải trả bên liên quan ngắn hạn khác  
(Thuyết minh số 30)*

*Phải trả ngắn hạn khác*

<i>758.814.384</i>	-
<i>57.558.400</i>	8.194.775.345

**19. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	7.450.753.840	9.105.286.587
- Trích lập trong năm	16.724.654.921	22.206.940.595
- Sử dụng trong năm	(10.302.127.210)	(23.861.473.342)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>13.873.281.551</u></b>	<b><u>7.450.753.840</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
<b>Vay ngắn hạn</b>								
Vay ngân hàng	164.850.974.239	164.850.974.239	955.428.249.373	(875.515.580.385)	244.763.643.227	244.763.643.227		
Vay dài hạn đến hạn trả	5.600.000.000	5.600.000.000	14.566.590.220	(9.600.000.000)	10.566.590.220	10.566.590.220		
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	144.778.200	144.778.200	5.376.112.194	(1.874.556.198)	3.646.334.196	3.646.334.196		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>170.595.752.439</b>	<b>170.595.752.439</b>	<b>975.370.951.787</b>	<b>(886.990.136.583)</b>	<b>258.976.567.643</b>	<b>258.976.567.643</b>		
<b>Vay dài hạn</b>								
Vay ngân hàng	71.329.454.664	71.329.454.664	4.832.951.100	(49.127.453.928)	27.034.951.836	27.034.951.836		
Nợ thuế tài chính	398.140.050	398.140.050	14.006.224.000	(5.376.112.194)	9.028.251.856	9.028.251.856		
Vay bên liên quan	-	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>71.727.594.714</b>	<b>71.727.594.714</b>	<b>48.839.175.100</b>	<b>(54.503.566.122)</b>	<b>66.063.203.692</b>	<b>66.063.203.692</b>		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**20.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng**

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo các Hợp đồng vay vốn với lãi suất từ 1,2% đến 8,3%/năm. Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Bén cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	18.355.776.520	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 6 tháng 6 năm 2022	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	13.770.176.259	Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 02 năm 2022	Tin chấp
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	38.203.214.690	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 2 năm 2022	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	35.759.363.411	Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 3 năm 2022	Tin chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	63.886.820.635	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 03 năm 2022	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	6.058.291.712	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 02 năm 2022	Tin chấp
Ngân hàng Woori Bank	68.730.000.000	Kỳ hạn vay 12 tháng, lãi vay trả hàng quý. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 12 năm 2022	Tin chấp

**TỔNG CỘNG** 244.763.643.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**20.2 Vay dài hạn từ ngân hàng**

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay dài hạn ngắn hạn theo các Hợp đồng vay vốn với lãi suất từ 7% đến 8,3%/năm. Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	18.063.200.000	Kỳ hạn vay 48 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn vào tháng 8 năm 2023, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng	Các tài sản có định hữu hình và vô hình dùng để thế chấp được bán giao theo biên bản bán giao ngày 1 tháng 12 năm 2019 với tổng nguyên giá là 205.700 USD và 38,7 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	14.705.390.956	Kỳ hạn vay 48 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn vào tháng 9 năm 2023, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của 1 lô đất tại Khu công nghiệp Kỹ thuật cao cao An Phát thuộc sở hữu của Công ty An Trung; và tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay này tại Công ty An Trung
Ngân hàng Shinhan Bank	4.832.951.100	Kỳ hạn vay 48 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 19 tháng 11 năm 2025	Tất cả máy móc thiết bị được tài trợ bởi hợp đồng tín dụng.

**TỔNG CỘNG**

Trong đó:	
- Vay dài hạn đến hạn trả	10.566.590.220
- Vay dài hạn	27.034.951.836
	<b>37.601.542.056</b>

## Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 20.3 *Nợ thuế tài chính*

Công ty đang thuê máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với kỳ hạn 48 tháng, gốc và lãi của nợ thuế tài chính trả hàng tháng từ tháng 9 năm 2020 đến tháng 7 năm 2025, lãi suất từ 7,4 - 7,5%/năm.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính
<b>Nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>				
Từ 1 năm trở xuống	3.670.854.109	24.519.913	3.646.334.196	40.507.734
<b>Nợ thuế tài chính dài hạn</b>				
Từ 1 đến 5 năm	9.578.491.588	550.239.732	9.028.251.856	47.942.699
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.249.345.697</b>	<b>574.759.645</b>	<b>12.674.586.052</b>	<b>88.450.433</b>
			<b>631.368.683</b>	<b>542.918.250</b>

#### 20.4 *Vay bên liên quan*

Đây là khoản vay từ Công ty Cổ phần liên vận An Tín (Công ty trong cùng Tập đoàn), không có tài sản thế chấp với kỳ hạn 36 tháng bắt đầu từ ngày 28 tháng 6 năm 2021, gốc trả 1 lần vào cuối kỳ và tiền lãi trả hàng tháng sau khi nhận được hóa đơn tài chính, với lãi suất 10%/năm.

## Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Năm trước</b>					
Số đầu năm	344.400.000.000	75.995.875.129	3.598.936.874	42.427.964.003	466.422.776.006
- Tăng vốn	20.000.000.000	69.870.850.000	-	-	89.870.850.000
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	67.383.631.513	67.383.631.513
- Chia cổ tức	-	-	-	(34.440.000.000)	(34.440.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(22.206.940.595)	(22.206.940.595)
Số cuối năm	364.400.000.000	145.866.725.129	3.598.936.874	53.164.654.921	567.030.316.924
<b>Năm nay</b>					
Số đầu năm	364.400.000.000	145.866.725.129	3.598.936.874	53.164.654.921	567.030.316.924
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	52.872.154.499	52.872.154.499
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(36.440.000.000)	(36.440.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(16.724.654.921)	(16.724.654.921)
Số cuối năm	364.400.000.000	145.866.725.129	3.598.936.874	52.872.154.499	566.737.816.502

(\*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 154/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, Công ty đã được phê duyệt phương án chia cổ tức với tỷ lệ là 10%/cổ phiếu và trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2020.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	165.369.460.000	165.369.460.000	-	190.033.670.000	190.033.670.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	77.862.570.000	77.862.570.000	-	73.762.570.000	73.762.570.000	-
Cổ đồng khác	121.167.970.000	121.167.970.000	-	100.603.760.000	100.603.760.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>364.400.000.000</b>	<b>364.400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>364.400.000.000</b>	<b>364.400.000.000</b>	<b>-</b>

**21.3 Cổ tức**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
<b>Cổ tức đã công bố trong năm</b>		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2019 (10%/cổ phiếu)	-	34.440.000.000
Cổ tức cho năm 2020 (10%/cổ phiếu)	36.440.000.000	-
<b>Cổ tức đã trả trong năm</b>		
Cổ tức cho năm 2019	-	34.425.940.000
Cổ tức cho năm 2020	36.412.061.600	-

**21.4 Cổ phiếu**

	Số lượng (cổ phiếu)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>	<b>36.440.000</b>	<b>36.440.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>36.440.000</b>	<b>36.440.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	36.440.000	36.440.000
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>36.440.000</b>	<b>36.440.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	36.440.000	36.440.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (năm 2020: 10.000 VND). Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn HOSE theo mã chứng khoán là NHH.

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	1.479.767	720.285

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do hàng hóa giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các hàng hóa giữ hộ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.201.776.714.209</b>	<b>961.727.367.280</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.012.335.436.153	872.848.373.347
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	187.168.936.437	86.296.991.302
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	2.272.341.619	2.582.002.631
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(426.560.984)</b>	<b>(987.952.127)</b>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(420.000.000)	(984.752.947)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(6.560.984)	(3.199.180)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.201.350.153.225</b>	<b>960.739.415.153</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần từ bán thành phẩm</i>	1.011.908.875.169	871.860.421.220
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng hóa</i>	187.168.936.437	86.296.991.302
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	2.272.341.619	2.582.002.631
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	1.025.285.482.988	878.479.454.063
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 30)</i>	176.064.670.237	82.259.961.090

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.514.086.882	18.683.082.007
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	63.199.811
Lãi chênh lệch tỷ giá	992.989.921	266.395.610
Lợi nhuận được chia	3.668.101.300	31.788.616.696
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.175.178.103</b>	<b>50.801.294.124</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm và dịch vụ đã bán	897.864.117.320	749.581.026.956
Giá vốn của hàng hóa đã bán	187.601.306.446	85.982.384.426
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng hàng tồn kho	(544.899.718)	483.262.271
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.084.920.524.048</b>	<b>836.046.673.653</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.643.753.243	26.355.292.948
Chi phí nhân công	1.953.541.951	2.290.327.981
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	463.468.115	267.185.664
Chi phí khác	324.672.774	375.774.067
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>34.385.436.083</b>	<b>29.288.580.660</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	22.387.231.850	19.108.608.046
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.828.295.300	1.623.383.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.995.438.528	1.690.943.977
Chi phí khấu hao tài sản cố định	925.248.650	849.663.567
Chi phí khác	3.723.635.295	1.868.479.891
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>30.859.849.623</b>	<b>25.141.079.147</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	13.555.621.666	21.280.934.916
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng tổn thất vào các khoản đầu tư tài chính dài hạn	275.827.922	1.066.752.478
	<u>(17.510.790.828)</u>	<u>45.503.186.882</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(3.679.341.240)</b>	<b>67.850.874.276</b>

**27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>7.858.183.225</b>	<b>27.504.723.009</b>
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	302.866.178	3.250.553.166
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	199.250.000	14.409.492.000
Thu nhập từ cho thuê xe, thiết bị (*)	6.888.545.457	9.274.000.000
Khác	467.521.590	570.677.843
<b>Chi phí khác</b>	<b>7.206.806.611</b>	<b>4.029.713.097</b>
Khấu hao từ cho thuê xe, thiết bị	3.699.575.268	3.699.575.268
Chi phí từ thiện	3.000.000.000	-
Chi phí phạt	149.372.102	-
Khác	357.859.241	330.137.829
<b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>	<b>651.376.614</b>	<b>23.475.009.912</b>

(\*) Chủ yếu bao gồm thu nhập từ cho thuê xe và máy móc thiết bị cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	685.661.599.225	411.707.501.231
Chi phí nhân công	133.482.308.952	103.343.066.466
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.247.059.450	23.177.761.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.424.038.300	163.164.999.776
Chi phí khác	13.694.910.072	2.244.253.958
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>969.509.915.999</u></b>	<b><u>703.637.582.962</u></b>

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65.690.239.428	76.688.511.453
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	13.138.047.886	15.337.702.291
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	291.063.216	324.900.988
Truy thu truy thu thuế TNDN trích thiếu theo biên bản thanh tra thuế	122.594.087	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	<u>(733.620.260)</u>	<u>(6.357.723.339)</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>12.818.084.929</u></b>	<b><u>9.304.879.940</u></b>

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cổ tức đã trả Góp vốn mua cổ phần	19.003.367.000 -	19.000.000.000 49.651.515.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Cổ tức đã trả	7.376.257.000	2.500.000.000
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ Mua hàng hóa, dịch vụ Thu nhập từ cho thuê xe, thiết bị Lợi nhuận được chia	167.040.973.490 260.664.829.157 5.388.000.000 3.668.101.300	73.958.577.939 195.444.203.010 6.988.315.056 31.788.616.696
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con	Chi tiền cho vay Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ Cho thuê thiết bị Mua hàng hóa, dịch vụ Nhận tiền nợ gốc hợp đồng BCC Lãi vay Góp vốn Nhận lại gốc vay	9.500.000.000 8.213.575.768 1.296.000.000 7.708.515.323 - 2.163.362.246 65.000.000.000 127.117.917.744	- 16.992.479.400 - 5.027.519.482 29.385.664.375 12.950.706.531 86.000.000.000 -
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con	Góp vốn Nhận tiền vay nợ Nhận lại gốc vay Mua TSCĐ Cho thuê thiết bị Bán hàng hóa, dịch vụ Lãi vay Mua hàng hóa	- - 4.000.000.000 6.917.100.000 - 25.999.224 139.780.821 30.124.716.360	49.031.000.000 8.000.000.000 7.000.000.000 14.905.350.000 2.340.000.000 394.678.316 429.205.477 -
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa Cho thuê thiết bị Mua nguyên vật liệu	- 204.545.457 -	2.793.600 - 1.146.960.000
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Phạt đền bù hàng hóa Vay tiền Cước vận tải	- 30.000.000.000 25.410.377.300	9.038.000 16.124.070.000
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua NVL, vật tư	2.036.400.000	2.893.054.545
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty liên kết của công ty con đến ngày 30/06/2021	Bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa dịch vụ	1.242.335.000 2.561.602.150	2.876.391.753 1.476.425.304
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ Lãi vay Cho vay Góp vốn	45.998.042 1.496.054.795 63.000.000.000 50.000.000.000	2.893.054.545 - - -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay, đặt cọc và đi vay chịu lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</i></b>				
Công ty TNHH Phát triển XNK và Đầu tư VIEXIM	Công ty con	Bán hàng hóa	31.675.648.321	3.231.146.127
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty liên kết của công ty con đến ngày 30/06/2021	Bán hàng hóa	-	665.214.000
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con	Bán hàng hóa	150.859.500	2.256.724.113
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	-	693.000.000
Công ty CP An Tiến Industries	Công ty cùng tập đoàn	Cho thuê thiết bị	25.000.000	-
Công ty An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Bán nguyên vật liệu	37.224.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>31.888.731.821</b>	<b>6.846.084.240</b>
<b><i>Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 5.2)</i></b>				
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con	Tạm ứng mua hàng	2.424.291.046	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2.424.291.046</b>	<b>-</b>
<b><i>Phải thu về cho vay (Thuyết minh số 6)</i></b>				
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	19.940.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty con	Phải thu về cho vay ngắn hạn	63.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>63.000.000.000</b>	<b>23.940.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 6)</b>				
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con	Phải thu về cho vay dài hạn	-	97.677.917.744
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>-</b>	<b>97.677.917.744</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</b>				
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con	Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	105.990.461	17.292.812.749
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con	Lãi phải thu từ cho vay	-	432.005.477
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Công ty con	Lãi phải thu từ cho vay	2.423.616.440	927.561.645
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2.529.606.901</b>	<b>18.652.379.871</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)</b>				
Công ty TNHH Phát triển XNK và Đầu tư VIEXIM	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa	28.025.558.269	13.069.352.446
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con	Phải trả về mua NVL	1.386.521.129	2.295.853.355
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Phải trả về mua hàng hóa	-	652.740.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	-	497.281.992
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty liên kết của công ty con đến ngày 30/06/2021	Phải trả về mua NVL	-	312.247.396
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Phải trả cước vận tải	3.042.328.835	20.834.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>32.454.408.233</b>	<b>16.848.309.189</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)</b>				
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty liên kết của công ty con đến ngày 30/06/2021	Mua hàng hóa dịch vụ	-	928.460.830
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>-</b>	<b>928.460.830</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả khác (Thuyết minh số 18)</b>				
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Chi phí lãi vay và thu chi hộ	758.814.384	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>758.814.384</b>	<b>-</b>
<b>Vay (Thuyết minh số 20)</b>				
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Vay	30.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch HĐQT	1.901.031.000	1.526.127.100
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.145.943.600	1.016.241.200
Ông Mẫn Chí Trung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	510.492.600	134.555.300
Ông Kim Ki Min	Thành viên HĐQT	48.000.000	-
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT	63.975.600	-
Ông Phạm Quốc Trung	Thành viên HĐQT	-	36.000.000
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Thành viên HĐQT	-	18.000.000
Ông Lim Heon Young	Thành viên HĐQT	24.000.000	54.000.000
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	487.735.900	785.875.100
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	72.000.000	36.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>4.253.178.700</b>	<b>3.606.789.700</b>

**31. CÁC CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	5.189.968.536	5.845.307.712
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.189.968.536</b>	<b>5.845.307.712</b>

**Cam kết cho thuê hoạt động**

Công ty hiện đang cho thuê thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	6.888.545.457	7.728.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.888.545.457</b>	<b>7.728.000.000</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Người lập  
Đỗ Anh Tuấn



Kế toán trưởng  
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc  
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022